TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN BÌNH THẠNH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1870/2019/KDTM-ST
Ngày: 23/10/2018
V/v *Tranh chấp hợp đồng dịch vụ*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH THẠNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Yến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Bùi Thị Cẩm Vân
2. Ông Trần Ngọc Luyện

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hương là Thư ký Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Hồng – Kiểm sát viên

Ngày 23 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 686/2016/TLST-KDTM ngày 21 tháng 4 năm 2016 về: "Tranh chấp hợp đồng dịch vụ", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 311/2019/QĐXXST-KDTM ngày 27/8/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 240/2019/QĐST-KDTM ngày 25/9/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH Một thành viên T T L A**,** địa chỉ trụ sở: Lô ME9-1B đường số 6, khu công nghiệp Đ H 1, ấp 5, xã A, huyện B, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị Nguyệt Th, ông Nguyễn Trọng T, địa chỉ: Số 93 đường H, Phường K, Quận L, Thành phố Hồ Chí Minh - Giấy ủy quyền ngày 23/7/2018)

Bị đơn: Công ty Cổ phần H T S, địa chỉ: Số 346/29 đường Bình Lợi, Phường 13, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Sỹ T, địa chỉ: B8-3 Chung cư T, số 205 đường N X, Phường Y, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 11/4/2016, bản tự khai và các biên bản làm việc tại Tòa án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn do bà Nguyễn Thị Nguyệt Th, ông Nguyễn Trọng T trình bày:

Ngày 12/9/2014 nguyên đơn và bị đơn có ký hợp đồng xây dựng phần mềm quản lý kinh doanh BMS.NET HĐ Số: 1209/DIP-PM/2014 để cung cấp dịch vụ phát triển phần mềm nhằm phục vụ nhu cầu quản lý kinh doanh của nguyên đơn với những tính năng có trong phụ lục hợp đồng A ký cùng ngày. Trách nhiệm của các bên như sau: Bên nguyên đơn cung cấp kịp thời cho bên bị đơn các thông tin, mẫu biểu, nghiệp

vụ giao dịch, hoạt động của doanh nghiệp, dữ liệu, hình ảnh và các thông tin cần thiết khác có yêu cầu khảo sát và phân tích, giá trị hợp đồng là 87.002.000 đồng, thời gian thực hiện hợp đồng là 50 ngày kể từ ngày bị đơn nhận đủ toàn bộ yêu cầu, biểu mẫu và tài liệu nghiệp vụ từ nguyên đơn. Giá trị hợp đồng nói trên bao gồm hai phần không tách rời nhau: Chi phí xây dựng phần mềm gói chuẩn là 61.530.000 đồng; Chi phí đồng bộ lấy dữ liệu tự động với phần mềm kế toán là 25.464.000 đồng. Thời hạn bảo hành sản phẩm là 02 năm. Sau khi ký hợp đồng, ngày 23/9/2014 nguyên đơn đã trả cho bị đơn số tiền 34.800.800 đồng theo Ủy nhiệm chi số UNC/09/2014/065 và ngày 23/6/2015 nguyên đơn đã thanh toán cho bị đơn số tiền 26.100.600 đồng theo ủy nhiệm chi số UNC/06/2015/074.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng do có nhiều vướng mắc, tồn đọng, sai sót. Hai bên đã nhiều lần ngồi lại bàn bạc, tìm giải pháp. Nguyên đơn đã nhiều lần gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng (như biên bản xác nhận chỉnh sửa hợp đồng phần mềm BMS.NET ngày 19/11/2014 (ngày hoàn thành 07/01/2015); Văn bản số 1912/CV/DIP/2014 ngày 19/12/2014 của công ty bị đơn về việc xin gia hạn, tiến độ; biên bản xác nhận lộ trình đồng bộ phần mềm ngày 27/01/2015 (ngày 11/3/2015 nghiệm thu); biên bản làm việc ngày 01/12/2015 về các vấn đề tồn đọng của phần mềm bị đơn có cam kết hoàn tất ngày 11/01/2016. Ngày 14/01/2016, bị đơn đã cam kết đến ngày 21/01/2016 hoàn tất công việc, nếu vi phạm sẽ chịu trách nhiệm thực hiện theo Điều 9 của hợp đồng.

Tuy nhiên, sau ngày 21/01/2016, bị đơn vẫn không hoàn thành công việc. Nguyên đơn đã yêu cầu thanh lý hợp đồng nhưng bị đơn không đồng ý, phía nguyên đơn tiếp tục gia hạn đến ngày 15/02/2016, ngày 29/02/2016. Ngày 02/3/2015 hai bên đã làm việc với nhau và bị đơn vẫn chưa hoàn thành công việc.

Sau rất nhiều nỗ lực từ hai phía mà không đạt được kết quả. Ngày 05/3/2016 nguyên đơn yêu cầu thanh lý hợp đồng. Ngày 09/3/2016 bị đơn đã thu hồi phần mềm thông qua việc ngắt kết nối phần mềm BMS. Hai bên chưa thanh lý hợp đồng, nhưng thực tế thì hợp đồng đã chấm dứt. Nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu bị đơn trả số tiền mà nguyên đơn đã thanh toán cho bị đơn, nhưng bị đơn không trả.

Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn hoàn trả số tiền 60.901.400 đồng và chịu phạt theo quy định tại Điều 9 của hợp đồng nhưng chỉ tính theo quy định của Luật thương mại thì số tiền là 6.960.160 đồng, yêu cầu bị đơn trả ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bị đơn phải chịu phạt số tiền 53.941.240 đồng.

Bị đơn là Công ty Cổ phần H T S: Tại bản tự khai và các biên bản ghi nhận ý kiến tại Tòa án, đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày: Bị đơn thừa nhận có ký hợp đồng xây dựng phần mềm quản lý kinh doanh BMS.NET với nội dung hợp đồng và giá trị hợp đồng như phía nguyên đơn khai nhận. Tuy nhiên, chi phí xây dựng phần mềm gói chuẩn là 61.530.000 đồng và chi phí đồng bộ lấy dữ liệu tự động với phần mềm kế toán là 25.464.000 đồng là hai khoản tách rời nhau. Bị đơn đã hoàn thành Điều 1 của phụ lục A và đã chuyển giao cho nguyên đơn ngày 24/4/2015 và đã đào tạo nhân viên nguyên đơn sử dụng phần mềm. Việc này đã được nguyên đơn xác nhận và thanh toán đợt 2. Các mục mà nguyên đơn cho rằng phía bị đơn chưa hoàn thành hoặc chưa có trong phần mềm là không đúng vì dữ liệu do nguyên đơn cung cấp chưa chính xác dẫn đến kết quả các mục nguyên đơn nêu không sử dụng được. Hoặc do hai bên chưa thống nhất triển khai, nguyên đơn chưa cung cấp biểu mẫu nên chưa thực hiện được.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc trả 60.901.400 đồng mà nguyên đơn đã thanh toán cho bị đơn tương đương 70% giá trị hợp đồng, phía bị đơn chỉ trả lại 25.464.000 đồng tương đương 100% giá trị chi phí đồng bộ lấy dữ liệu tự động với phần mềm kế toán bên nguyên đơn đang sử dụng theo Điều 2- Đồng bộ phần mềm kế toán của phụ lục A- 25.464.000 đồng.

Đối với yêu cầu thanh toán gấp đôi số tiền mà nguyên đơn đã trả: Bị đơn không đồng ý vì chi phí xây dựng phần mềm gói chuẩn đã được nguyên đơn nghiệm thu, thanh toán 70% giá trị, bị đơn đã xuất hóa đơn. Phần công việc còn lại tương đương 30% khối công việc là việc đồng bộ lấy dữ liệu tự động từ phần mềm kế toán của nguyên đơn và chỉnh sửa lại một số yêu cầu cho phù hợp của nguyên đơn là chưa thanh toán.

Ngày 05/3/2016, nguyên đơn có công văn yêu cầu thanh lý hợp đồng, do vậy ngày 09/3/2016, bị đơn đã cắt kết nối phần mềm của nguyên đơn do nguyên đơn không hợp tác bất cứ yêu cầu nào của bị đơn trong việc hoàn thiện phần mềm. Hai bên chưa thanh lý hợp đồng. Bị đơn chỉ đồng ý trả lại số tiền 25.464.000 đồng là chi phí của đồng bộ lấy dữ liệu tự động với phần mềm kế toán bên nguyên đơn đang sử dụng theo Điều 2- Đồng bộ phần mềm kế toán của phụ lục A.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bị đơn phải chịu phạt số tiền 53.941.240 đồng.

Bị đơn vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Ngoại trừ việc vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa. Nguyên đơn, đã thực hiện đúng các quy định của tại các điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ các quy định của tại các điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Về nội dung vụ án: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và các quy định của pháp luật; Căn cứ Điều 122, Điều 518 của Bộ luật dân sự 2005; Điều 74, Điều 301 của luật Thương mại 2005;

Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện mà nguyên đơn đã rút; chấp yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 60.901.400 đồng và tiền phạt vi phạm hợp đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, căn cứ Điều 518 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 74 của Luật thương mại năm 2005; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đây là tranh chấp hợp đồng dịch vụ thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Bị đơn là Công ty Cổ phần H T S được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[3].Về các yêu cầu của đương sự:

[3.1] Tại phiên tòa, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bị đơn phải chịu phạt số tiền 53.941.240 đồng. Xét việc rút yêu cầu của nguyên đơn là

tự nguyện, căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu nguyên đơn đã rút.

[3.2]. Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả số tiền mà nguyên đơn đã thanh toán là 60.901.400 đồng, Hội đồng xét xử thấy:

Căn cứ các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở xác định: Ngày 12/9/2014 Công ty TNHH MTV Giải Pháp công nghiệp T T L A (gọi tắt là công ty T T L A) ký hợp đồng số 1209/DIP-MP/2014 với công ty Cổ phần xúc tiến thương mại H T S (sau đây gọi tắt là Công ty H T S) về việc cung cấp dịch vụ phát triển phần mềm, giá trị hợp đồng 87.002.000 đồng, thời gian thực hiện hợp đồng là 50 ngày. Giá trị hợp đồng trên gồm 2 gói: Chi phí sử dụng phần mềm gói chuẩn là 61.630.000 đồng; chi phí đồng bộ lấy dữ liệu tự động với phần mềm kế toán là 25.464.000 đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã thanh toán cho bị đơn số tiền 34.800.800 đồng theo Ủy nhiệm chi số UNC/09/2014/065 và ngày 23/6/2015 nguyên đơn đã thanh toán cho bị đơn số tiền 26.100.600 đồng theo ủy nhiệm chi số UNC/06/2015/074. Bị đơn cũng thừa nhận việc nguyên đơn đã thanh toán cho bị đơn số tiền trên.

Xét, Hợp đồng số 1209/DIP-MP/2014 đảm bảo các điều kiện có hiệu lực theo quy định tại Điều 122 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 74 Luật Thương mại 2005, do đó các bên tham gia ký kết hợp đồng có nghĩa vụ thực hiện các thỏa thuận đã ghi trong hợp đồng.

Tại Điều 2 của hợp đồng quy định Trách nhiệm của các bên: Nguyên đơn có trách nhiệm cung cấp kịp thời cho bên bị đơn các thông tin, mẫu biểu, nghiệp vụ giao dịch, hoạt động của doanh nghiệp, dữ liệu, hình ảnh và các thông tin cần thiết khác có yêu cầu khảo sát và phân tích.....Bị đơn đồng ý xây dựng phần mềm cho nguyên đơn với các tính năng cụ thể được ghi tại phụ lục hợp đồng đính kèm hợp đồng này.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng hai bên đã có nhiều buổi làm việc trao đổi về việc gia hạn thời gian hoàn thiện, và cam kết về thời hạn kết thúc công việc. Bị đơn cho rằng bị đơn không hoàn thành công việc là do nguyên đơn cung cấp dữ liệu chưa chính xác dẫn đến không sử dụng được nhưng bị đơn không cung cấp chứng cứ về việc nguyên đơn không cung cấp dữ liệu hoặc cung cấp dữ liệu không đúng. Căn cứ vào công văn số 0402/CV/DIP/2016 ngày 4/2/2016 thể hiện bị đơn đề nghị nguyên đơn gia hạn thời gian hoàn thiện công việc đến ngày 29/2/2016. Tuy nhiên, tại biên bản 02/3/2016 xác định bị đơn lại một lần nữa chưa hoàn thành công việc theo như cam kết, bị đơn đã nhiều lần vi phạm cam kết và bị đơn cũng xác nhận ngày 9/3/2016 bị đơn đã thu hồi phần mềm thông qua việc cắt kết nối phần mềm BMS.

Xét thấy đây là hợp đồng xây dựng phần mềm quản lý kinh doanh, khối lượng công việc không thể theo từng phần việc mà phải có sự hoàn thiện đồng bộ. Mặt khác ngày 9/3/2016 bị đơn đã thu hồi phần mềm thông qua việc cắt kết nối phần mềm BMS, hợp đồng giữa nguyên đơn và bị đơn trên thực tế đã chấm dứt mà bị đơn chưa thực hiện xong công việc hai bên đã thỏa thuận. Như vậy, có cơ sở xác định bị đơn vi phạm thời hạn thực hiện hợp đồng. Do đó nguyên đơn yêu cầu bị đơn hoàn trả lại số tiền 60.901.400 đồng mà nguyên đơn đã thanh toán cho bị đơn là có cơ sở chấp nhận.

[3.3].Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc phạt vi phạm hợp đồng đối với bị đơn theo quy định của Luật thương mại năm 2005, cụ thể là 87.002.000 đồng x 8% = 6.960.160 đồng, Hội đồng xét xử thấy:

Căn cứ Điều 301 Luật thượng mại 2005: Mức phạt đối với vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thoả thuận trong hợp

đồng, nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm. Do đó nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền phạt vi phạm là 6.960.160 đồng là có cơ sở chấp nhận.

Như vậy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tổng số tiền là: 60.901.400 đồng +6.960.160 đồng = 67.861.560 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[3.4.]. Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí là 3.045.000 đồng cho Công ty TNHH một thành viên Giải Pháp công nghiệp T T L A theo biên lai thu số AA/2014/0007666 ngày 20/4/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 203, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271, Điều 273, Điều 278 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 518 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 74, Điều 301 của Luật thương mại năm 2005; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; Pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án;

1.Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH một thành viên Giải Pháp công nghiệp Tiên Tiến- Long An về việc yêu cầu Công ty Cổ phần xúc tiến thương mại H T S trả số tiền phạt vi phạm là 53.941.240 đồng.

2.Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn - Công ty TNHH Một thành viên T T L A.

Buộc Công ty Cổ phần H T S phải trả cho Công ty TNHH một thành viên Giải Pháp công nghiệp T T L A số tiền là 67.861.560 đồng (sáu mươi bảy triệu, tám trăm sáu mươi mốt ngàn, năm trăm sáu mươi đồng), trong đó: Tiền nguyên đơn đã thanh toán theo hợp đồng là: 60.901.400 đồng, tiền phạt do vi phạm hợp đồng là 6.960.160 đồng), trả ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Thi hành tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

Kể từ ngày Công ty TNHH một thành viên Giải Pháp công nghiệp T T L A có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty Cổ phần H T S chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán nêu trên thì Cổ phần H T S còn phải trả cho Công ty TNHH một thành viên Giải Pháp công nghiệp T T L A tiền lãi đối với số tiền chậm thanh toán theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tương ứng với thời gian chậm thanh toán.

2.Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Bị đơn phải chịu 3.393.078 đồng (ba triệu, ba trăm chín mươi ba ngàn, không trăm bảy mươi tám đồng).

Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí là 3.045.000 đồng cho Công ty TNHH một thành viên Giải Pháp công nghiệp T T L A theo biên lai thu số AA/2014/0007666 ngày 20/4/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự;

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

***Nơi nhận**:*
- Các đương sự;
- TAND Tp.Hồ Chí Minh;
- VKSND Q.Bình Thạnh;
- Chi cục THADS Q.Bình Thạnh;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Thị Yến